



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo Tài chính Quý IV và Báo cáo cho năm Tài chính 2017

Tháng 01 - 2018

MỤC LỤC

Trang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.....	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.....	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.....	5 - 6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7- 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
A. TÀI SẢN			124.040.176	105.812.063
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.176.978	815.147
II	Tiền gửi tại NHNN	6	2.364.130	1.362.317
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7	22.488.409	23.784.661
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		22.088.409	19.237.389
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		400.000	4.547.272
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	29.149
VI	Cho vay khách hàng		62.747.997	46.211.261
1	Cho vay khách hàng	9	63.422.643	46.642.977
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(674.646)	(431.716)
VII	Hoạt động mua nợ	11	580.054	677.530
1	Mua nợ		584.605	682.805
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(4.551)	(5.275)
VIII	Chứng khoán đầu tư	12	25.465.003	29.901.653
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		24.938.137	29.175.883
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		994.187	1.019.638
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(467.321)	(293.868)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		-	-
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		-	-
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	Tài sản cố định		250.773	144.374
1	Tài sản cố định hữu hình	13	174.893	100.386
a	- Nguyên giá TSCĐ		355.912	239.253
b	- Hao mòn TSCĐ		(181.019)	(138.867)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	- Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	- Hao mòn TSCĐ		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	14	75.880	43.988
a	- Nguyên giá TSCĐ		162.708	103.947
b	- Hao mòn TSCĐ		(86.828)	(59.959)
XI	Bất động sản đầu tư		-	-
1	- Nguyên giá BĐSĐT		-	-
2	- Hao mòn BĐSĐT		-	-

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
XII	Tài sản Có khác	15	8.966.832	2.885.971
1	Các khoản phải thu		6.732.814	1.269.899
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.282.880	1.309.974
3	Tài sản thuê TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		1.867.647	1.191.527
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(916.509)	(885.429)
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		124.040.176	105.812.063
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	1.082.224	1.500.282
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	38.251.634	41.245.246
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		27.758.930	24.734.799
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		10.492.704	16.510.447
III	Tiền gửi của khách hàng	18	70.298.586	55.082.028
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	84.351	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	2.628.210	1.211.924
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	3.481.154	-
VII	Các khoản nợ khác	21	1.537.300	1.089.724
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.145.421	857.998
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		391.879	231.726
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
VIII	Vốn chủ sở hữu	22	6.676.717	5.682.859
1	Vốn của tổ chức tín dụng		5.552.176	5.040.123
a	Vốn điều lệ		5.842.105	5.842.105
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		(234.446)	(718.829)
d	Cổ phiếu quỹ		(55.483)	(83.153)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		160.932	76.150
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		963.609	566.586

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái		56.615.400	34.490.811
	Cam kết mua ngoại tệ		438.336	2.507.665
	Cam kết bán ngoại tệ		440.045	2.529.796
	Cam kết giao dịch hoán đổi		55.737.019	29.453.350
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ LC		886.466	1.554.894
5	Bảo lãnh khác		7.321.529	5.361.860
II	Các cam kết đưa ra			
1	Các cam kết khác		4.876.244	5.716.000

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2018

LẬP BIỂU

[Signature]

NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT
Phó phòng P.KTTH & CSKT

KIỂM SOÁT

[Signature]

LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV năm 2017 và Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	1.998.138	1.528.604	7.324.605	5.173.686
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(1.029.058)	(834.944)	(4.152.181)	(3.052.861)
I.	Thu nhập lãi thuần		969.080	693.660	3.172.424	2.120.825
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		92.250	44.941	280.878	146.317
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(53.268)	(21.827)	(115.815)	(60.199)
II.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	25	38.982	23.114	165.063	86.118
III.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	35.839	77.015	10.248	57.972
IV.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	49.306	38.337	222.633	65.395
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		24.459	2.708	45.421	5.482
6.	Chi phí hoạt động khác		(1.301)	(1.958)	(6.063)	(7.792)
VI.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	28	23.158	750	39.358	(2.310)
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	-	-
VIII.	Chi phí hoạt động Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	(697.514)	(360.679)	(1.941.603)	(1.327.315)
IX.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		418.851	472.197	1.668.123	1.000.685
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(19.899)	(120.072)	(462.412)	(294.099)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		398.952	352.125	1.205.711	706.586
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính		(147.019)	(125.000)	(242.102)	(140.000)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		251.933	227.125	963.609	566.586

LẬP BIỂU



NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT
Phó phòng P.KTTH & CSKT

KIỂM SOÁT



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2018



PHÊ DUYỆT



NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
		Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		7.373.821	4.741.067
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(3.837.606)	(2.648.090)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		165.063	86.118
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		149.875	161.069
05. Thu nhập khác		36.012	(2.968)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		2.900	600
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.837.127)	(1.292.763)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(186.425)	(93.829)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		1.866.513	951.204
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(15.485.296)	(26.352.496)
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD		1.969.999	(754.760)
10. (Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		682.746	(8.010.173)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		29.149	(17.999)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(16.656.015)	(19.500.966)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(43.246)	(35.036)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.467.929)	1.966.438
Những thay đổi về công nợ hoạt động		15.790.029	28.199.958
15. (Tăng)/Giảm các khoản nợ chính phủ và NHNN		(418.058)	(517.698)
16. (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(4.021.209)	11.849.637
17. (Tăng)/Giảm tiền gửi của khách hàng		15.216.558	15.576.581
18. (Tăng)/Giảm phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		3.481.154	-
19. (Tăng)/Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		1.416.286	1.211.924
20. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		84.351	-
21. (Tăng)/Giảm khác về công nợ hoạt động		30.947	79.514
22. Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.171.246	2.798.666

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
		đến 31/12/2017	đến 31/12/2016
		Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm tài sản cố định		(165.948)	(53.158)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		462	62
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(16)	(4)
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08. Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(165.502)	(53.100)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		-	403.105
02. Tiền thu/(chi) từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	(80.349)
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		31.647	-
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		31.647	322.756
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.037.391	3.068.322
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		22.292.126	19.223.804
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	30	24.329.517	22.292.126

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2018

LẬP BIỂU



NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT
Phó phòng P.KTTH & CSKT

KIỂM SOÁT



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 12 năm 2017

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Giấy phép Ngân hàng số Giấy đăng ký kinh doanh số 123/NH-GP lần đầu của Ngân hàng được đăng ký ngày 5 tháng 5 năm 2008 và được đăng ký thay đổi lần thứ 23 vào ngày 04/10/2016.
Giấy phép Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 99 năm kể từ ngày ghi trên giấy phép.

Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Ngày hết nhiệm kỳ
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Shuzo Shikata	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 22/04/2016. Bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT theo Nghị quyết số 08/2016/NQ - TPB.HĐQT ngày 13/05/2016
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Phạm Công Tứ	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Phan Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Kento Tokimori	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 21/04/2017 Miễn nhiệm chức danh Thành viên BKS – Nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 21/04/2017
Ông Ha Hong Sik	Thành viên	Miễn nhiệm chức danh Thành viên HĐQT – Nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 21/04/2017

Ban kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Ngày hết nhiệm kỳ
Bà Nguyễn Thị Bảo	Trưởng ban	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Tomohiro Yamaguchi	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 21/04/2017

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/07/2012 Tái bổ nhiệm ngày 03/10/2017
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011 Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Ông Nguyễn Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2012 Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/03/2011 Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Ông Lê Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/03/2012 Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Ông Khúc Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/09/2012 Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/09/2014 Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Ông Đinh Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/04/2016
Bà Lê Cẩm Tú	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 26/04/2013

Trụ sở chính:

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có 4.848 cán bộ công nhân viên (Tại 31/12/2016, Ngân hàng có 3.937 cán bộ công nhân viên).

Tổng số chi nhánh: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh, ba mươi (30) chi nhánh và ba mươi tư (34) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, trong đó:

- Hai mươi sáu (26) chi nhánh và ba mươi hai (32) phòng giao dịch đã hoạt động.
- Bốn (04) chi nhánh và hai (02) phòng giao dịch đã được cấp phép hiện đang làm thủ tục khai trương, hoạt động.

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 25 chi nhánh, 30 phòng giao dịch trên cả nước).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của ngân hàng: Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán hiện hành đối với các tổ chức tín dụng. Hệ thống báo cáo tài chính của Ngân hàng bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

3.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Ngân hàng áp dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 10/2014/TT – NHNN được áp dụng từ ngày 01/06/2014, Báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 18/04/2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

3.2. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.3. Các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Phân loại nợ theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”)

Bắt đầu ngày 01 tháng 01 năm 2015 Ngân hàng sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đồng thời, Khoản 3a Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

Thông tư số 49/2014/TT-NHNN - Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN (“Thông tư 49”)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 nhằm sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN

Theo đó, tháng 12 năm 2014, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

► Bổ sung các mẫu biểu bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo các sửa đổi bổ sung tại Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 10;

► Bổ sung một số thuyết minh báo cáo tài chính phù hợp với việc sửa đổi báo cáo tài chính, bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC - Thay thế Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ("Thông tư 200")

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư áp dụng cho báo cáo tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Dưới đây là một số thay đổi của Thông tư 200 so với Quyết định 15 có ảnh hưởng đến công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính của Ngân hàng:

► Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:

▪ Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);

▪ Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

► Trình bày báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

▪ Thu nhập khác và chi phí khác: Khi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa khoản phải thu từ hoạt động này với giá trị còn lại và chi phí thanh lý được trình bày theo số thuần.

► Các lưu ý về phân phối lợi nhuận:

▪ Ngân hàng được phân phối lợi nhuận cho cổ đông không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

▪ Khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Ngân hàng.

Thông tư số 14/2016/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("Thông tư 14")

Theo quy định của Thông tư 14, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt theo thời hạn của trái phiếu. Công thức tính toán dự phòng cụ thể cũng được quy định tại Khoản 2 Điều 46 của Thông tư. Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá chênh lệch tỷ giá hàng ngày và quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền mặt tại các máy ATM, tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC với giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-TCKT ban hành ngày 14/11/2013 về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc, dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục “Thu nhập khác”.

4.4 Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán.

4.4.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận

trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, thực hiện trích lập dự phòng chung theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

4.4.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC").

Trái phiếu VAMC

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $(X(m))$ được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "Thu nhập từ hoạt động khác".

Trái phiếu DATC

Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận theo mệnh giá. Số tiền lãi phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp dồn tích.

Định kỳ, trái phiếu DATC sẽ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán theo Quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

4.5. Các khoản cho vay khách hàng và khoản mua nợ

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa.

Các nguyên tắc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư trên. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại vào từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản sau đây: tiền gửi liên ngân hàng, khoản vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với TCTD khác, cam kết ngoại bảng.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ. Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ nếu như chúng được phân loại vào nhóm nợ Nợ có khả năng mất vốn, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo thông tư 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý* và *Nợ dưới tiêu chuẩn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.7. Kế toán Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9. Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	4 – 8 năm
Phương tiện vận tải	4,5 – 8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 – 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.10. Ghi nhận thu nhập, chi phí

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập Doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

5. Tiền mặt, vàng bạc đá quý

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	412.491	309.330
Tiền mặt bằng ngoại tệ	499.954	411.484
Vàng	264.533	94.333
Tổng	1.176.978	815.147

6. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng VND	2.039.389	763.853
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ	324.741	598.464
Tổng	2.364.130	1.362.317

7. Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	22.088.409	19.237.389
Cho vay các TCTD khác	400.000	4.547.272
Dự phòng rủi ro cho vay/ tiền gửi tại các TCTD khác	-	-
Tổng cộng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	22.488.409	23.784.661

a. Tiền vàng gửi tại các TCTD khác

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	9.823.834	9.110.783
- Bằng VND	9.257.215	8.818.751
- Bằng ngoại tệ, vàng	566.619	292.032
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	12.264.575	10.126.606
- Bằng VND	11.390.000	9.700.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	874.575	426.606
Dự phòng rủi ro tiền, vàng gửi tại TCTD khác	-	-
Tổng	22.088.409	19.237.389

b. Cho vay các TCTD khác

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
- Bằng VND	400.000	4.370.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	177.272
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
Tổng	400.000	4.547.272

- Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.664.575	14.673.878
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	12.664.575	14.673.878

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị ròng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31/12/2016			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.479	-	3.479
- Giao dịch hoán đổi	25.670	-	25.670
Tổng	29.149	-	29.149
Tại ngày 31/12/2017			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	18.990	-	18.990
- Giao dịch hoán đổi	-	(103.341)	(103.341)
Tổng	18.990	(103.341)	(84.351)

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	61.269.200	45.680.205
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	847.712	279.187
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	49.387	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.250.769	664.770
Nợ tồn đọng không có Tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu hồi nợ (*)	5.575	18.815
Tổng	63.422.643	46.642.977

(*): Ngân hàng thực hiện xử lý trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam theo các văn bản chỉ đạo và hướng dẫn của Chính Phủ. Một phần được hoán đổi lấy trái phiếu của Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC) với kỳ hạn 10 năm và lãi suất cố định 8,9 %/năm. Phần còn lại được Ngân hàng trích lập dự phòng trong 5 năm và dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng hàng năm.

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	61.626.561	45.125.413
Nợ cần chú ý	1.101.526	1.167.691
Nợ dưới tiêu chuẩn	254.740	81.831
Nợ nghi ngờ	153.408	79.322
Nợ có khả năng mất vốn	280.833	169.905
Nợ tồn đọng không có Tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu hồi nợ	5.575	18.815
Tổng	63.422.643	46.642.977

- Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	18.703.802	17.905.580
Nợ trung hạn	21.098.417	16.159.684
Nợ dài hạn	23.620.424	12.577.713
Tổng	63.422.643	46.642.977

10. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2017	322.610	109.106	431.716
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	137.551	148.625	286.176
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(43.246)	(43.246)
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2017	460.161	214.485	674.646

11. Hoạt động mua nợ

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND	-	-
Mua nợ bằng ngoại tệ (*)	584.605	682.805
Dự phòng rủi ro	(4.551)	(5.275)
Tổng	580.054	677.530

(*) Tại ngày 31/12/2017, khoản mua nợ bằng ngoại tệ là nợ dài hạn và thuộc nhóm nợ 1.

12. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2017 <i>Triệu VND</i>	31/12/2016 <i>Triệu VND</i>
Chứng khoán sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán nợ	24.622.968	28.846.078
- Chứng khoán Chính phủ	10.984.557	12.506.997
- Tín phiếu NHNN	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	7.343.942	6.162.093
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	6.294.469	10.176.988
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Chứng khoán vốn	315.169	329.805
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	315.169	315.169
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	14.636
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(135.048)	(116.190)
- Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ do TCKT phát hành	(85.646)	(66.789)
- Dự phòng rủi ro chứng khoán vốn do TCTD khác phát hành	(49.402)	(49.402)
Tổng chứng khoán sẵn sàng để bán	24.803.089	29.059.693
 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
a. Chứng khoán nợ	994.187	1.019.638
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	994.187	1.019.638
Trong đó: Chứng khoán nợ do DATC phát hành	44.700	44.700
Chứng khoán nợ do VAMC phát hành	949.487	974.938
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Chứng khoán vốn	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(332.273)	(177.678)
- Dự phòng cho chứng khoán DATC phát hành	(335)	(335)
- Dự phòng cho chứng khoán VAMC phát hành	(331.938)	(177.343)
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	661.914	841.960
Tổng chứng khoán đầu tư	25.465.003	29.901.653

13. Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	-	122.002	36.437	75.140	5.674	239.253
Số tăng trong kỳ	-	42.350	3.408	71.720	244	117.722
- Mua trong kỳ	-	42.350	3.408	71.720	244	117.722
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	58	841	164	-	1.063
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	58	841	164	-	1.063
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	164.294	39.004	146.696	5.918	355.912
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	68.001	16.765	51.986	2.115	138.867
Số tăng trong kỳ	-	23.473	4.173	14.363	1.190	43.199
- Khấu hao trong kỳ	-	23.473	4.173	14.363	1.190	43.199
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	58	841	148	-	1.047
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	58	841	148	-	1.047
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	91.416	20.097	66.201	3.305	181.019
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	54.001	19.672	23.154	3.559	100.386
Tại ngày cuối kỳ	-	72.878	18.907	80.495	2.613	174.893

14. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Đơn vị: Triệu VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	103.947	-	103.947
Số tăng trong kỳ	-	-	-	58.761	-	58.761
- Mua trong kỳ	-	-	-	58.761	-	58.761
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	162.708	-	162.708
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	59.959	-	59.959
Số tăng trong kỳ	-	-	-	26.869	-	26.869
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	22.698	-	22.698
- Tăng khác	-	-	-	4.171	-	4.171
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	86.828	-	86.828
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	43.988	-	43.988
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	75.880	-	75.880

15. Tài sản Có khác

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/Mua sắm tài sản cố định	74.504	85.038
Các khoản phải thu khác	6.658.310	1.184.861
Các khoản phải thu nội bộ	65.158	45.424
Các khoản phải thu bên ngoài	6.593.152	1.139.437
Các khoản lãi và phí phải thu	1.282.880	1.309.974
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(916.509)	(885.429)
Tài sản Có khác	1.867.647	1.191.527
Trong đó:		
Các khoản UTĐT qua Công ty Quản lý quỹ Lộc Việt	170.000	170.000
Đặt cọc môi giới trái phiếu Công ty Cổ phần chứng khoán Phương Đông	417.640	417.640
Đặt cọc môi giới trái phiếu Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn Thương Tín	40.177	40.177
Tổng	8.966.832	2.885.971

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Vay Ngân hàng nhà nước	1.082.224	1.500.282
Tổng	1.082.224	1.500.282

17. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi của các TCTD	27.758.930	24.734.799
<i>a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	<i>9.015.263</i>	<i>8.714.473</i>
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.015.263	8.714.473
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	-	-
<i>b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	<i>18.743.667</i>	<i>16.020.326</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	17.970.004	14.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	773.663	2.020.326
Vay các TCTD	10.492.704	16.510.447
Vay các TCTD bằng VND	8.455.982	16.510.447
Vay các TCTD bằng vàng, ngoại tệ	2.036.722	-
Tổng	38.251.634	41.245.246

18. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	11.409.904	7.460.570
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	10.549.220	7.035.910
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	860.684	424.660
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	58.468.271	47.380.366
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	51.559.381	41.647.929
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	6.908.890	5.732.437
Tiền gửi vốn chuyên dùng	16.594	2.967
Tiền gửi ký quỹ	403.817	238.125
Tổng	70.298.586	55.082.028

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của TCKT	33.648.687	25.149.362
- Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.286.975	916.239
- Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	7.374.739	8.034.850
- Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	906.619	334.517
- Công ty cổ phần khác	16.527.968	12.239.876
- Công ty hợp danh	19	257
- Doanh nghiệp tư nhân	38.207	75.910
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.160.787	1.195.991
- Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	190	1.819
- Hộ kinh doanh	1.568	28.373
- Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.181.126	680.819
- Khác	4.170.489	1.640.711
Tiền gửi của cá nhân	36.649.899	29.932.666
Tiền gửi của các đối tượng khác	-	-
Tổng cộng	70.298.586	55.082.028

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Nhận vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	-	220.000
Nhận vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ và vàng	2.628.210	991.924
Tổng	2.628.210	1.211.924

20. Phát hành giấy tờ có giá

- Thuyết minh theo loại tiền

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Bảng VND	3.481.154	-
Tổng	3.481.154	-

- Thuyết minh theo kỳ hạn

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá dưới 12 tháng	840.000	-
Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm	2.331.154	-
Giấy tờ có giá có kỳ hạn trên 5 năm	310.000	-
Tổng	3.481.154	-

21. Các khoản nợ khác

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	1.145.421	857.998
Các khoản phải trả và công nợ khác	391.879	231.726
Trong đó:		
Các khoản phải trả bên ngoài khác	391.877	92.157
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2	2
Tổng	1.537.300	1.089.724

22. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trừ bổ sung vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Cộng
Số dư đầu kỳ	5.842.105	(718.829)	(83.153)	56.727	19.423	-	566.586	-	5.682.859
Tăng trong kỳ	-	484.383	27.669	56.521	28.261	-	985.973	-	1.582.807
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	963.609	-	963.609
Điều chỉnh kiểm toán năm 2016	-	-	-	-	-	-	22.364	-	22.364
Trích lập các quỹ dự trừ	-	480.405	-	56.521	28.261	-	-	-	565.187
Bán cổ phiếu quỹ	-	3.978	27.669	-	-	-	-	-	31.647
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	588.950	-	588.950
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	565.187	-	565.187
Điều chỉnh kiểm toán năm 2016	-	-	-	-	-	-	23.738	-	23.738
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	25	-	25
Số dư cuối kỳ	5.842.105	(234.446)	(55.483)	113.248	47.684	-	963.609	-	6.676.717

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 Triệu VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi	555.120	282.123
Thu nhập từ lãi cho vay	4.232.256	2.872.328
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.253.126	1.775.371
Thu khác từ hoạt động tín dụng	134.845	164.905
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	98.082	65.929
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	51.176	13.030
Tổng	7.324.605	5.173.686

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 Triệu VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	3.417.894	2.462.217
Trả lãi tiền vay	585.881	522.041
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	30.086	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	118.320	68.603
Tổng	4.152.181	3.052.861

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 Triệu VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND
Thu phí dịch vụ	280.878	146.317
- Hoạt động thanh toán	125.677	72.441
- Hoạt động ngân quỹ	3.955	2.895
- Dịch vụ tư vấn	3.753	342
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	-	165
- Dịch vụ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	25.784	602
- Dịch vụ bảo quản tài sản và cho thuê kết sắt	475	532
- Thu phí dịch vụ khác	121.234	69.340
Chi phí dịch vụ liên quan	(115.815)	(60.199)
- Hoạt động thanh toán	(83.043)	(46.422)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(18.708)	(1.446)
- Hoạt động ngân quỹ	(7.448)	(4.806)
- Dịch vụ tư vấn, ủy thác và đại lý	(1.071)	(3.959)
- Chi phí dịch vụ khác	(5.545)	(3.566)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	165.063	86.118

26. Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 Triệu VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	550.988	287.731
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	233.640	126.510
- Thu từ kinh doanh vàng	3.170	2.973
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	314.178	158.248
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(540.740)	(229.759)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(213.605)	(59.354)
- Chi về kinh doanh vàng	(69)	(266)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(327.066)	(170.139)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	10.248	57.972

27. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 Triệu VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	225.838	92.476
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(3.481)	(18.709)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	276	(8.372)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	222.633	65.395

28. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 Triệu VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	45.421	5.482
- Thu từ các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.900	600
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	462	62
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	42.059	4.820
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(6.063)	(7.792)
- Chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(16)	(4)
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	(6.047)	(7.788)
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	39.358	(2.310)

29. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 Triệu VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	470	346
Chi phí cho nhân viên	961.525	582.714
- Chi lương và phụ cấp	864.502	510.473
- Các khoản chi đóng góp theo lương	50.133	37.339
- Chi trợ cấp	6.170	6.487
- Chi khác cho nhân viên	40.720	28.415
Chi về tài sản	284.843	200.233
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	65.897	42.801
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	624.136	515.877
- Công tác phí	9.205	8.537
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	4.745	1.904
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	42.809	32.616
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	27.820	(4.471)
Tổng	1.941.603	1.327.315

30. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.176.978	815.147
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.364.130	1.362.317
Tiền, vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn)	9.823.834	9.110.783
Tiền, vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác (có kỳ hạn không quá 90 ngày)	10.964.575	11.003.879
Tổng	24.329.517	22.292.126

31. Tình hình thu nhập của cán bộ nhân viên

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng số cán bộ, CNV (người)	4.318	3.063
Thu nhập của cán bộ, CNV (triệu VND)		
1. Tổng quỹ lương và thưởng	961.525	582.714
2. Thu nhập bình quân tháng	18,56	15,85

32. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ

Loại tiền	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
USD	22.425	22.159
EUR	27.166	24.026
AUD	17.661	16.524
CAD	18.031	16.910
GBP	30.589	27.997
JPY	201,48	195,91
SGD	16.960	15.763
RUB	414	377
HKD	2.909	2.936
CNY	3.490	3.279
THB	698,20	635,14
CHF	23.268	22.347
NZD	16.136	15.867
KRW	21,26	18,88
XAU	3.657.000	3.630.000

Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày tháng 01 năm 2018.

LẬP BIỂU



NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT
Phó phòng P.KTTH & CSKT

KIỂM SOÁT



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN HÙNG
Tổng Giám đốc